

Số: 265/BC-SC8

Quận 12, ngày 25 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO
Về kết quả thực hiện quy chế công khai theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT
của các cơ sở giáo dục năm học 2022-2023

Đơn vị xây dựng Kế hoạch số 204/KH-SC8, ngày 05 tháng 9 năm 2022 về thực hiện công khai theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT.

I. Những nội dung công khai trong Kế hoạch của đơn vị

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:

- Cam kết chất lượng giáo dục
- Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục thực tế
- Kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được qua các mốc thời gian
- Kiểm định cơ sở giáo dục mầm non: công khai báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục

2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục

3. Công khai thu, chi tài chính.

II. Kết quả thực hiện

- + Hình thức công khai: Công khai cổng website và bảng công khai của trường
- + Thời điểm công khai: tháng 9/2022 và tháng 6/2023
- + Đã công khai các nội dung: công khai vào tháng 6/2023

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được	- Thích nghi với chế độ ăn cơm, ăn được các loại thức ăn khác nhau.	- Nhận biết, phân loại 1 số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm.

		- Ngủ 1 giấc buổi trưa. - Biết đội mũ khi ra nắng, đi giày dép, mặc quần áo ấm khi trời lạnh. - Thể chất: Mức độ đạt 89 % - Tình cảm- xã hội: Mức độ đạt 90 % - Nhận thức: Mức độ đạt 92 % - Ngôn ngữ: Mức độ đạt: 90 % -	- Làm quen một số thao tác đơn giản trong chế biến 1 số món ăn và thức uống. - Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (tiêu chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì) - Tập luyện 1 số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe. - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. - Thể chất : Mức độ đạt 98 % - Tình cảm-xã hội: Mức độ đạt 98 % - Nhận thức: Mức độ đạt 95 % - Ngôn ngữ: Mức độ đạt: 98% - Thẩm mỹ: Mức độ đạt: 97%
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	- Phát triển thể chất. - Phát triển nhận thức. - Phát triển ngôn ngữ. - Phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ. Các nội dung khác: - Nội dung giáo dục: Nhà trẻ chỉ dạy theo kỹ năng như: - Kỹ năng nghe - Kỹ năng cầm nắm	- Phát triển thể chất. - Phát triển nhận thức. - Phát triển ngôn ngữ. - Phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội. - Phát triển thẩm mỹ. Các nội dung khác: - Nội dung và các chủ đề giáo dục: - Trường Mầm non - Bản thân.- An toàn

		- Kỹ năng xâu - Kỹ năng vò - Kỹ năng quan sát - Kỹ năng phân biệt kích thước - Kỹ năng phân biệt hình dạng * Hưởng ứng các Lễ hội –Các sự kiện phát sinh trong năm.	- Gia đình - Nghề nghiệp. - Thực vật - Động vật - Phương tiện giao thông - Hiện tượng tự nhiên - Quê hương đất nước - Trường Tiểu học - Tết Trung Thu - Ngày hội yêu thương 20/10 - Ngày 20/11 - Ngày QĐNDVN 22/12 - Vui Noel - Mùa xuân - Ngày 8/3 - Giỗ Tổ Hùng Vương Kết quả trẻ 5 tuổi đạt chuẩn phát triển của năm học trước - Thể chất: Mức độ đạt 98 % - Tình cảm – xã hội: Mức độ đạt 98 % - Nhận thức: Mức độ đạt 95% - Ngôn ngữ: Mức độ đạt: 97 % - Thẩm mỹ: Mức độ đạt: 97 % Các lớp học năng khiếu: Vẽ , nhíp điệu, Anh văn, kỹ năng sống: 11 lớp mẫu giáo
--	--	--	---

III	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển	- Biết tránh 1 số vật dụng và nơi nguy hiểm (bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, giếng) khi được nhắc nhở. - Biết tránh 1 số hành động nguy hiểm (leo trèo lên lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn...) khi được nhắc nhở. - Làm được 1 số việc với sự giúp đỡ của người lớn (lấy nước uống, đi vệ sinh) - Thể chất: Mức độ đạt 95% - Tình cảm – xã hội: Mức độ đạt: 92% - Nhận thức: Mức độ đạt 90% - Ngôn ngữ: Mức độ đạt 90%	- Tập luyện kỹ năng: đánh răng, lau mặt, rửa tay bằng xà phòng. - Đi vệ sinh đúng nơi quy định, sử dụng đồ dùng cá nhân đúng cách. - Lựa chọn và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết. - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết. - Nhận biết 1 số biểu hiện khi ốm, nguyên nhân và cách phòng tránh. - Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng. - Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ. - Thể chất: Mức độ đạt 98% - Tình cảm – xã hội: Mức độ đạt 97% - Nhận thức: Mức độ đạt 95% - Ngôn ngữ: Mức độ đạt 98%
IV	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non	- Phòng sinh hoạt chung: đảm bảo 3,4 m²/1 trẻ, đủ ánh sáng tự nhiên và thoáng. Được phép sử dụng phòng sinh hoạt chung làm nơi ăn, ngủ cho trẻ. + Hệ thống tủ, kệ, giá đựng đồ chơi, đồ dùng, tài liệu.	- Phòng sinh hoạt chung: đảm bảo từ 2,5 đến 3,0 m² /1 trẻ, đủ ánh sáng tự nhiên và thoáng. Được phép sử dụng phòng sinh hoạt chung làm nơi ăn, ngủ cho trẻ. + Hệ thống tủ, kệ, giá đựng đồ

		+ Hệ thống đèn, hệ thống quạt. - Phòng vệ sinh: đảm bảo 0,48 – /m ² cho 1 trẻ, có các thiết bị sau: vòi nước rửa tay, bồn cầu, bồn tiểu	chơi, đồ dùng, tài liệu. + Hệ thống đèn, hệ thống quạt. - Phòng vệ sinh: đảm bảo 0,4 m ² /1 trẻ, có các thiết bị sau: vòi nước rửa tay, bồn cầu, bồn tiểu cho bé trai và bé gái.
--	--	---	---

Công khai Quyết định Quyết định số 346-6, ngày 20/2/2023, Quyết định công nhận trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục Cấp độ 2 của Sở Giáo dục và Đào tạo.

Công khai Quyết định số 774/QĐ-UBND, ngày 09/3/2023, Quyết định về công nhận trường Mầm non Sơn Ca 8, Quận 12 đạt chuẩn quốc gia Mức độ 1 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	449	10	20	55	96	129	139
1	Số trẻ em nhóm ghép							
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày	0	0	0	0	0	0	0
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày	449	10	20	55	96	129	139
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập	0	0	0	0	0	0	0
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	449	10	20	55	96	129	139
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	449	10	20	55	96	129	139
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	449	10	20	55	96	129	139
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em	449						
1	Số trẻ cân nặng bình thường							
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân							
3	Số trẻ có chiều cao bình thường							
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	2				2		
5	Số trẻ thừa cân béo phì	18	1		1	3	8	5

VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục	449						
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	85	10	20	55			
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	364				96	129	139

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	16	Số m ² /trẻ em
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	16	3,0
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	5800	12,9
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)	1942	4,3
VI	Tổng diện tích một số loại phòng	2020	4,5
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	86	3,0
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	-	
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	12	0,4
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	224	0,5
5	<i>Diện tích phòng giáo dục thể chất (m²)</i>	86	3,0
6	<i>Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m²)</i>	90	3,1
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	151	3,4
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	15	Số bộ/nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	15	1
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	0
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	6	Số bộ/sân chơi (trường)
		6	6

IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	30	30
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)	20	Số thiết bị/nhóm (lớp)
1	Bộ vận động lắp ráp đa năng	1	
2	Bộ vận động chui trên không	1	
3	Bộ vận đi thăng bằng	2	
4	Đồ chơi lo go	11	11
5	Xe nhà trẻ	6	6
6	Cầu trượt nhà trẻ	3	3
7	Ti vi	15	15

		Số lượng(m ²)				
XI	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2	15	Phân biệt khu vực nam nữ	0,4 m ² /trẻ	
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0			

(*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XIV	Kết nối internet	X	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	X	
XVI	Tường rào xây	X	

III. Việc thực hiện Báo cáo kết quả thực hiện quy chế công khai của năm học trước và Kế hoạch triển khai quy chế công khai năm học 2023-2024

- Công khai tại các cuộc họp hội đồng sư phạm, hội nghị đầu năm, sơ kết trước ngày 10/01 hàng năm, tổng kết trước ngày 31/5 hàng năm, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và cập nhật khi khai giảng năm học (tháng 9) và khi có thông tin mới hoặc thay đổi.

- Hợp cha mẹ học sinh đầu năm học và cuối năm học công khai chất lượng giáo dục tại đơn vị

- Đưa lên trang thông tin điện tử của đơn vị

- Công khai đầy đủ các văn bản hướng dẫn thu tiền đầu năm học, các chế độ chính sách, miễn giảm học phí cho học sinh, các nguồn vận động tài trợ..

IV. Nhận xét, đánh giá:

1. Ưu điểm:

- Trường có xây dựng kế hoạch thực hiện công tác công khai theo Thông tư 36/2017, phân công cụ thể từng thành viên thực hiện

- Thực hiện công khai theo đúng quy định 2 lần/năm (tháng 6 và tháng 9 hàng năm)

- Công khai trên cổng website và bảng công khai tại đơn vị

2. Hạn chế: Không có

V. Đề nghị: không

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Bích Ngọc